

Số: 292/BC-TTBVTV&TL

Đồng Nai, ngày 06 tháng 5 năm 2021

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 29/4 - 05/5/2021)

Kính gửi: Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

- Nhiệt độ: Trung bình: 27,5 - 29,1°C; cao nhất: 35,9°C; thấp nhất: 22,0°C.
- Độ ẩm trung bình: 75 - 84% , thấp nhất 40%.
- Lượng mưa: 6 - 105 mm.
- Tổng số giờ nắng: 48 - 62 giờ.
- Thời tiết: Mây thay đổi đến nhiều mây, ngày nắng, có mưa rào và dông vài nơi.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Tổng diện tích gieo trồng: 192.362 ha, trong đó:

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Hè - Thu	Sớm	Gieo sạ	1.732	

b) Cây trồng khác

Stt	Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
I	Cây hàng năm		22.313
1	Bấp Hè Thu	Xuống giống	2.074
2	Rau các loại	Các giai đoạn	5.299,3
3	Đậu các loại	Các giai đoạn	1.387,6
4	Khoai mì	Phát triển thân, lá, củ	5.354,9
5	Mía	Phát triển thân/lóng	5.793,4
6	Cây ngắn ngày khác	Các giai đoạn	2.403,6

II	Cây lâu năm		168.351
1	Cây ăn quả		69.941
1.1	Cây bưởi	Các giai đoạn	8.276
1.2	Chôm chôm	Nuôi trái	10.178
1.3	Xoài	Nuôi trái – thu hoạch	12.254
1.4	Chuối	Các giai đoạn	10.450
1.5	Sầu riêng	Nuôi trái – thu hoạch	6.110
1.6	Cây ăn quả khác	Các giai đoạn	22.673,38
2	Cây công nghiệp lâu năm		98.410
2.1	Tiêu	Nuôi trái	12.829
2.2	Điều	Nuôi trái	32.323
2.3	Cao su	Chăm sóc	44.073
2.4	Cà phê	Chăm sóc	8.465
2.5	Cây lâu năm khác	Các giai đoạn	720
	Tổng		190.630

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai: (tên thiên tai)

Cây trồng bị ảnh hưởng	Diện tích bị ảnh hưởng và khắc phục (ha)				
	Giảm NS 30-70%	Mất trắng (>70%)	Đã gieo cây lại	Đã trồng cây khác	Để đất trồng

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu (Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích nhiễm SVGH chủ yếu (Phụ lục II đính kèm)

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

Trên cây lúa: Nông dân tại các địa phương đang tiến hành xuống giống vụ Hè Thu.

Cây trồng khác

- Cây bắp: Nông dân tại các địa phương đang tiến hành xuống giống vụ Hè Thu.

- Chôm chôm: Cháy lá 91 ha (tăng 3 ha), phấn trắng 392 ha (tăng 55 ha), bọ hóng 6 ha, bọ xít 12 ha, sâu đục cành 112 ha.

- Xoài: Thán thư trái 300 ha, rệp sáp 8 ha.

- Cây có múi: Sâu vẽ bùa 436 ha (giảm 40 ha), rệp sáp 129 ha (tăng 5 ha), nhện đỏ, trắng 290 ha (giảm 140 ha), sâu đục cành 28 ha (giảm 2 ha).

- Sầu riêng: Nhện đỏ 126 ha (giảm 65 ha), bệnh cháy mù 727 ha (giảm 156 ha), bệnh cháy lá 331 ha, rầy phấn 160 ha (giảm 182 ha), bệnh nấm hồng 106 ha (giảm 233 ha).

- Cà phê: Bệnh khô cành 84 ha, rỉ sắt 76 ha (giảm 4 ha), rệp sáp 221 ha, bệnh đốm mắt cua 2 ha, bệnh nấm hồng 136 ha.

- Cao su: Bệnh nấm hồng 155 ha (giảm 170 ha), bệnh phấn trắng 300 ha.

- Điều: Bọ xít muỗi đỏ 1021 ha (giảm 70 ha), sâu đục thân, rầy 296 ha, bọ trĩ 566 ha (giảm 460 ha), sâu róm 17 ha (giảm 120 ha), bệnh thán thư 1178 ha (giảm 248 ha).

- Tiêu: Bệnh chết chậm 581 ha, bệnh chết nhanh 57 ha (giảm 2 ha), rệp sáp – tuyến trùng 961 ha (tăng 7 ha).

- Mì: Nhện đỏ 430 ha (giảm 220 ha), bệnh khảm lá 1.448 ha, trong đó: diện tích nhiễm nhẹ và trung bình 1.418 ha (tỷ lệ nhiễm < 70%), diện tích nhiễm nặng 30 ha (tỷ lệ nhiễm 70-100%).

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG CHỐNG

1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới

Các đối tượng sinh vật có khả năng gây hại, phát triển như:

- Cây lúa: Chuột.
- Cây mì: Bệnh khảm lá, nhện đỏ.
- Cây có múi: Sâu vẽ bùa, sâu đục cành, rệp sáp.
- Xoài: Thán thư trái, bọ trĩ.
- Sầu riêng: Cháy mủ, cháy lá, nhện đỏ, rầy phấn.
- Chôm chôm: Bệnh cháy lá, phấn trắng.
- Tiêu: Rệp sáp-tuyến trùng, bệnh chết nhanh, chết chậm.
- Cà phê: Bệnh khô cành, rỉ sắt, rệp sáp
- Điều: Bệnh thán thư, bệnh nấm hồng, bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rầy, khô rụng trái non.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới

- Cây lúa: Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn nông dân thường xuyên thăm đồng, phát hiện sinh vật hại để có biện pháp phòng chống kịp thời. Lưu ý đối với chuột gây hại giai đoạn lúa gieo sạ - mạ non.

- Cây bắp: Hướng dẫn nông dân chuẩn bị đất, hạt giống và cách gieo sạ phù hợp điều kiện thực tế tại địa phương.

- Cây mì: Tiếp tục tuyên truyền các giải pháp phòng trừ bệnh khảm, phun thuốc phòng trừ bọ phấn trắng nếu xuất hiện mật số cao. Đối với các diện tích mì nhiễm bệnh đang thu hoạch, cần tiêu hủy thân lá sau thu hoạch, tuyệt đối không sử dụng hom giống và mua bán hom giống từ ruộng nhiễm bệnh.

- Xoài: Thực hiện tốt các biện pháp chăm sóc, phun thuốc kịp thời trừ các đối tượng như thán thư trái, bọ trĩ, sâu đục ngọn, cành.

- Chôm chôm, sầu riêng: bón phân đầy đủ cân đối NPK, chú ý đối với bệnh cháy lá, sâu đục cành.

- Hồ tiêu: tăng cường thăm vườn phát hiện phòng trừ các sâu bệnh hại trái, thán thư, rệp sáp, tuyến trùng.

- Điều: thăm vườn thường xuyên, phòng trừ kịp thời bọ xít muỗi đỏ, bọ trĩ, sâu đục thân, rầy, bệnh thán thư, khô rụng trái non.

Chi cục Trồng trọt, Bảo vệ thực vật và Thủy lợi báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở NN và PTNT;
- Chi cục trưởng và các Phó CCT;
- Phòng KT/NN các huyện, thành phố (Email);
- Lưu: VT, TT, BTVT (Vinh).

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**



Trần Thị Tú Oanh



PHỤ LỤC I

Mật độ, tỷ lệ SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	Phân bố
		Phổ biến	Cao	Cục bộ		
1	2	3	4	5	6	7
I	Cây lúa: gieo sạ					
II	Bấp – Xuống giống					
III	Chôm chôm – Nuôi trái					
1	Bọ xít	3 - 5			1	TN
2	Sâu đục cành	13 - 15			1 - 3	CM TN
3	Cháy lá	10 - 20	25		1 - 3	CMLK TN
4	Bồ hóng	10	10		1	LT TN
IV	Xoài - Nuôi trái – thu hoạch					
1	Thán thư trái	5 - 10			1	XL
V	Cây có múi – Các giai đoạn					
1	Bọ xít	5			1 - 3	TP
2	Sâu vẽ bùa	10 - 12	10		1 - 3	XL LT TP ĐQ
3	Rệp sáp	13 - 15			1	VC LT TP
4	Nhện đỏ, trắng	5 - 10			1 - 2	XL LT TP ĐQ
5	Bệnh ghẻ (sẹo)	5 - 8	15		3	LT TP ĐQ
VI	Sầu riêng – Nuôi trái – thu hoạch					
1	Rầy phấn	10			1 - 3	TP
2	Nhện đỏ	5 - 10			1 - 3	CM TN
3	Bệnh chảy mủ	5 - 10			3	CM LK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	15			1 - 3	CMLK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	5			1 - 3	LT TN TP
VII	Cà phê – Chăm sóc					
1	Rệp sáp	13 - 20			2	CM LK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	8 - 10			6	CM TN TP
3	Bệnh đốm mắt cua	15	15		1 - 3	CMLK
4	Rỉ sắt	15 - 20	15		1 - 3	CM TN TP ĐQ
5	Bệnh khô cành	13 - 20	25		1 - 3	ĐQ
VIII	Cao su – Chăm sóc					
1	Bệnh héo đen đầu lá	5	12		1	TB, TN
IX	Điều – Nuôi trái					
1	Bọ xít muỗi đỏ	10 - 15	10		1 - 3	LT TN
2	Sâu đục thân, rễ	8	15		1 - 2	CM ĐQ
3	Bệnh thán thư	5 - 10	5		3	CM XL LT TN

PHẦN A
I CỤ
G TRỌ
THỰC
HUY L

4	Bệnh nấm hồng	15 - 16			3 - 5	CM ĐQ
X	Tiêu – Nuôi trái					
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	5 - 15	15		6	CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	3 - 10	3		1 - 3	CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	3 - 5			1 - 3	CM TN
XI	Mì - Phát triển thân, lá, củ					
1	Nhện đỏ	3 - 5			1 - 30	NT
2	Bệnh khảm lá vi rut	3 - 20	10 - 30		1-9	VC CM LK XL LT NT TN ĐQ
XII	Cây rau – Các giai đoạn					
1	Rệp	15 - 19			2	BH VC
2	Sâu xanh	5			3	LT
3	Sâu xanh da láng	5 - 19			3	BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	10			3	BH TP ĐQ
5	Ruồi đục trái	5 - 6			1 - 2	VC LT NT
6	Bệnh thối nhũn	5 - 8			3	BH LT NT TP ĐQ



PHỤ LỤC II

Diện tích nhiệm SVGH chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiệm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Cây lúa –Hè Thu: gieo sạ							
II	Bấp – Xuống giống							
III	Chôm chôm – Nuôi trái							
1	Bọ xít	12				12		TN
2	Sâu đục cành	112				112		CM TN
3	Cháy lá	102.5		13		91		CMLK TN
4	Bồ hóng	8.5		4		6		LT TN
5	Bệnh phấn trắng	397.5		7		392		LT
IV	Xoài - Nuôi trái – thu hoạch							
1	Thán thư trái	300				300		VC XL ĐQ
V	Cây có múi – Các giai đoạn							
1	Sâu vẽ bùa	441		11		436		XL LT TP ĐQ
2	Rệp sáp	169				129		VC LT TP
3	Nhện đỏ, trắng	424				290		XL LT TP ĐQ
4	Sâu đục cành	28				28		VC
5	Bệnh cháy mù	130.5		3		96		XL
6	Bệnh ghẻ (sẹo)	23.5		5		18		LT TP ĐQ
VI	Sầu riêng – Nuôi trái – thu hoạch							
1	Rầy phấn	210				160		TP
2	Nhện đỏ	126				126		CM TN
3	Bệnh cháy mù	872				727		CMLK XL LT TP
4	Bệnh nấm hồng	224				106		CMLK LT TN TP
5	Bệnh đốm rong	110				145		LT TN TP
6	Bệnh cháy lá	331				331		CMLK XL TN TP
VII	Cà phê – Chăm sóc							
1	Rệp sáp	210				210		CMLK TN TP ĐQ
2	Sâu đục thân	86				96		CM TN TP
3	Mọt đục cành	2				2		TN ĐQ

4	Bệnh đốm mắt cua	1.5		2		1		CM LK
5	Rỉ sắt	199.5		1		199.5		CM TN TP ĐQ
6	Bệnh khô cành	82.5		3		81		ĐQ
7	Bệnh nấm hồng	136				136		CM TN ĐQ
VIII	Cao su – Chăm sóc							
1	Bệnh nấm hồng	309.5		5		309.5		CM TN TP
2	Bệnh rụng lá mùa mưa	13				13		TN
3	Bệnh phấn trắng	22		12		22		
4	Bệnh đốm xương cá	40				40		CM
IX	Điều – Nuôi trái							
1	Bọ xít muỗi đỏ	1228		10		1021		LT TN
2	Sâu đục thân, rễ	304		4		304		CM ĐQ
3	Rệp sáp	2				2		TN
4	Bệnh thán thư	1315		20		1178		CM XL LT TN
5	Bệnh nấm hồng	341				341		CM ĐQ
X	Tiêu – Nuôi trái							
1	Rệp sáp - Tuyến trùng	989		33		961		CM LK XL LT TN TP
2	Chết chậm	607.5		12		581		CM LK XL TN TP ĐQ
3	Bệnh chết nhanh	58.5		2		57		CM TN
4	Thán thư	99		18		82		CM LK LT TP
XI	Mì - Phát triển thân, lá, củ							
1	Nhện đỏ	430				430		NT
2	Bệnh khảm lá vi rut	1418		30		1448		VC CM LK XL LT NT TN ĐQ
XII	Cây rau – Các giai đoạn							
1	Rệp	47				47		BH VC
2	Sâu xanh	4				4		LT
3	Sâu xanh da láng	25				25		BH
4	Sâu tơ cải xanh, ngọt	20				20		BH TP ĐQ
		12				12		BH LT
5	Bọ nhày	70				70		BH VC NT TP ĐQ
6	Ruồi đục trái	36				36		VC LT NT
7	Bọ trĩ	15				15		NT
8	Bệnh thối nhũn	8				8		BH LT NT TP ĐQ